



TRƯỜNG THCS NGHĨA TÂN
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ 2 MÔN TOÁN 6
Năm học: 2021 - 2022

PHẦN I – MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

Câu 1: Trong các phát biểu sau dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A. Cân nặng của mỗi học sinh lớp 6A.
- B. Chiều cao của mỗi học sinh lớp 6A.
- C. Nơi sinh của mỗi học sinh lớp 6A.
- D. Số học sinh yêu thích môn toán của các bạn lớp 6A.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 2 - 5

Biểu đồ dưới đây cho biết số bệnh nhân mắc Covid 19 của 10 tỉnh thành cao nhất nước trong ngày 27/2/2022 và tổng ca nhiễm từ ngày 29/4/2021 đến ngày 27/2/2022.



Câu 2: Trong 10 tỉnh thành trên, tỉnh thành có số ca nhiễm Covid 19 cao nhất là

- A. Hà Nội.
- B. Quảng Ninh.
- C. Bắc Ninh.
- D. Sơn La.

Câu 3: Trong 10 tỉnh thành trên, tỉnh thành có số ca nhiễm Covid 19 thấp nhất là

- A. Phú Thọ.
- B. Quảng Ninh.
- C. Hà Nội.
- D. Sơn La.

Câu 4: Tổng số ca nhiễm Covid 19 của 10 tỉnh thành trong ngày 27/02/2022 là

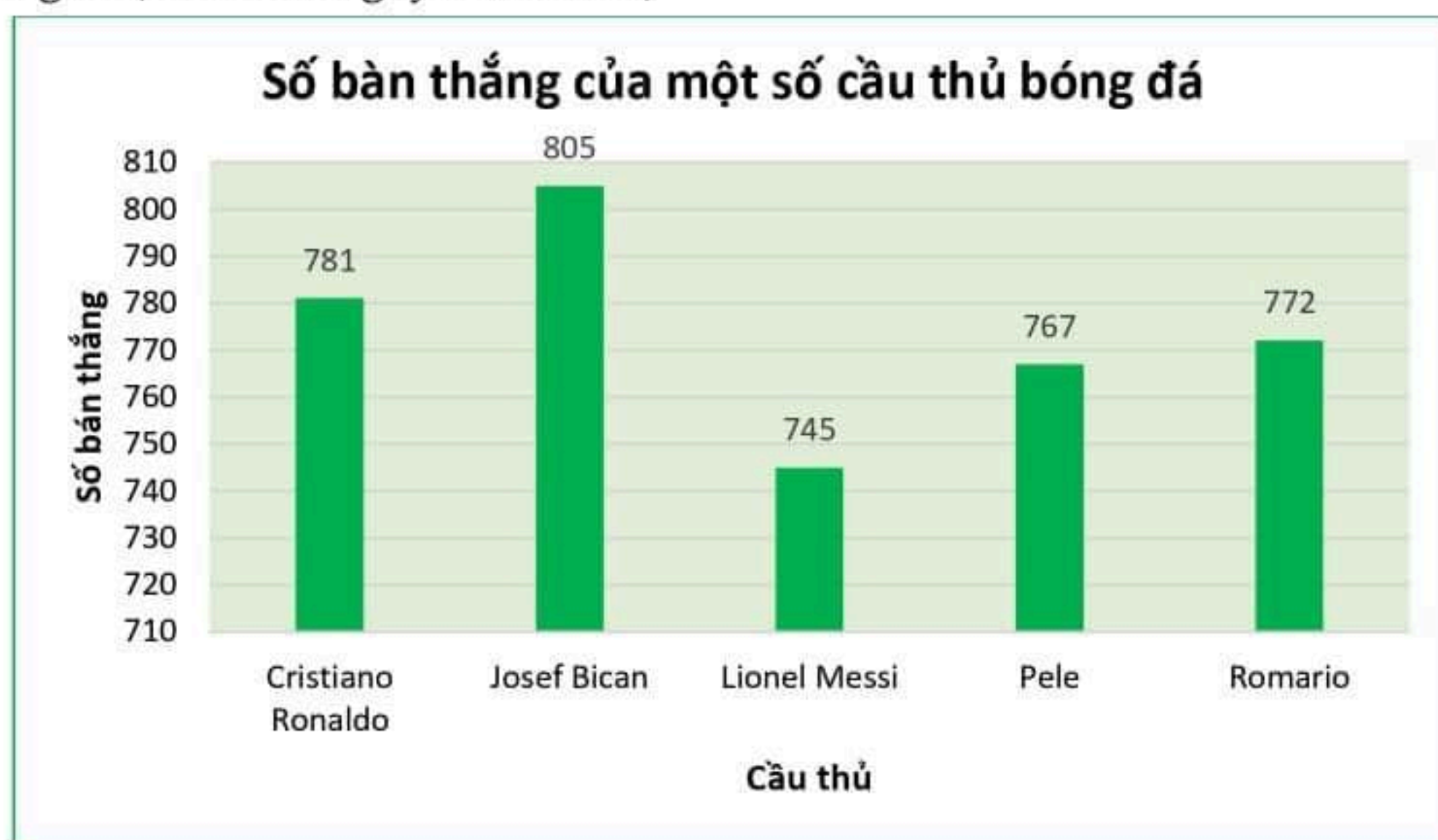
- A. 30756 ca.
- B. 39764 ca.
- C. 42273 ca.
- D. 44782 ca.

Câu 5: Tổng số ca nhiễm Covid 19 của Hà Nội từ ngày 29/4/2021 đến ngày 27/2/2022 là

- A. 11517 ca.
- B. 259302 ca.
- C. 47396 ca.
- D. 24342 ca.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 6 - 9.

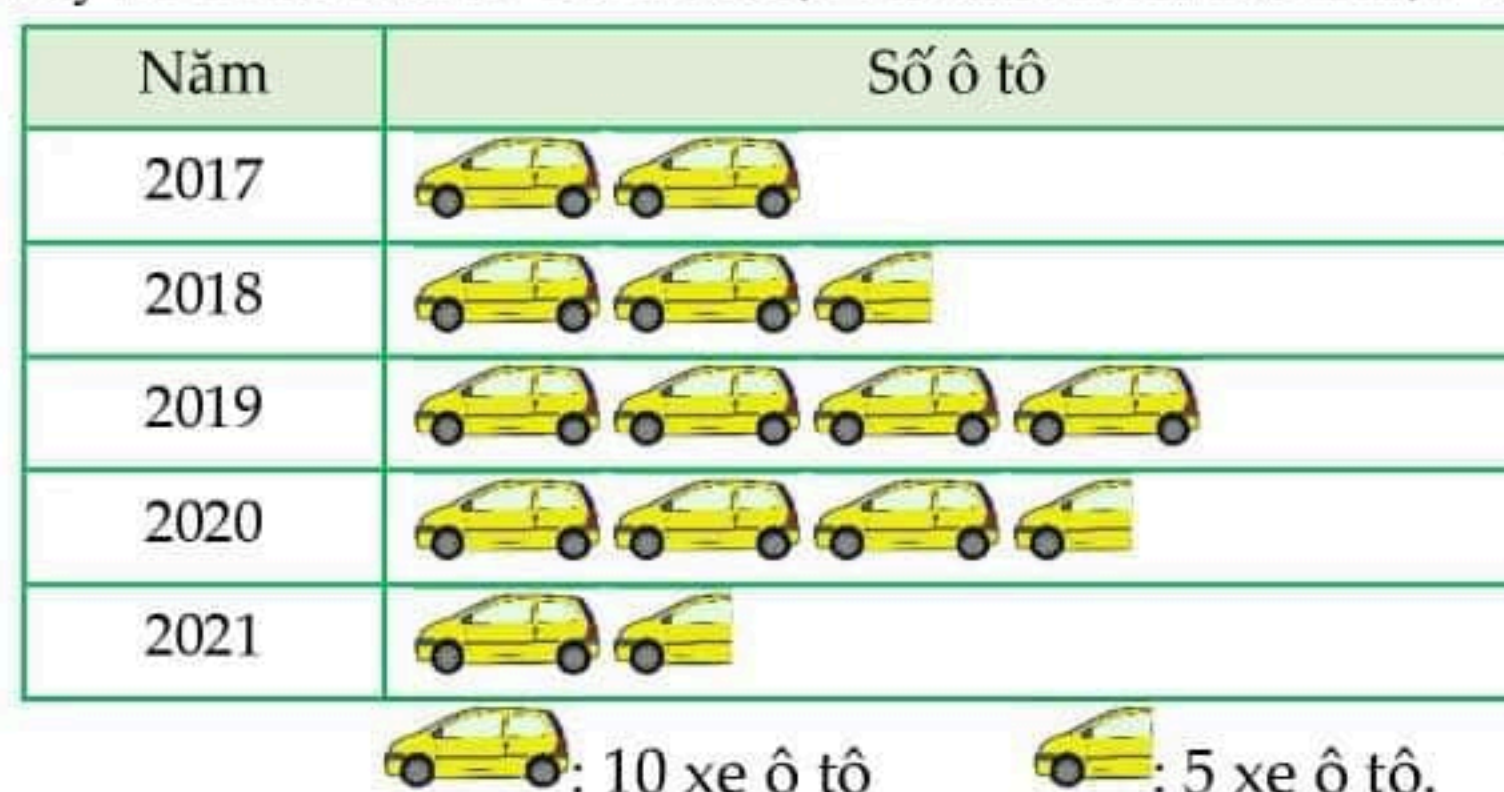
Biểu đồ dưới đây cho biết số lượng bàn thắng của một số cầu thủ bóng đá nổi tiếng trên thế giới (tính đến ngày 22/6/2021)



- Câu 6:** Trong các cầu thủ trên, cầu thủ ghi được nhiều bàn thắng nhất là
A. Josef Bican. **B.** Romario.
C. Lionel Messi. **D.** Cristiano Ronaldo.
- Câu 7:** Trong các cầu thủ trên, cầu thủ ghi được ít bàn thắng nhất là
A. Pele. **B.** Romario. **C.** Josef Bican. **D.** Lionel Messi.
- Câu 8:** Josef Bican ghi được nhiều hơn Pele bao nhiêu bàn thắng?
A. 27 bàn thắng. **B.** 36 bàn thắng. **C.** 38 bàn thắng. **D.** 60 bàn thắng.
- Câu 9:** Trong các cầu thủ trên, hai cầu thủ có độ chênh lệch số bàn thắng thấp nhất là:
A. Josef Bican và Lionel Messi. **B.** Pele và Lionel Messi.
C. Cristiano Ronaldo và Josef Bican. **D.** Romario và Pele.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 10; 11; 12.

Biểu đồ tranh dưới đây biểu diễn số ô tô của một Showroom bán được trong 5 năm:



- Câu 10:** Năm 2021, Showroom bán được số xe ô tô là
A. 3 xe. **B.** 15 xe. **C.** 20 xe. **D.** 10 xe.

Câu 11: Năm nào Showroom bán được số xe ô tô nhiều nhất?

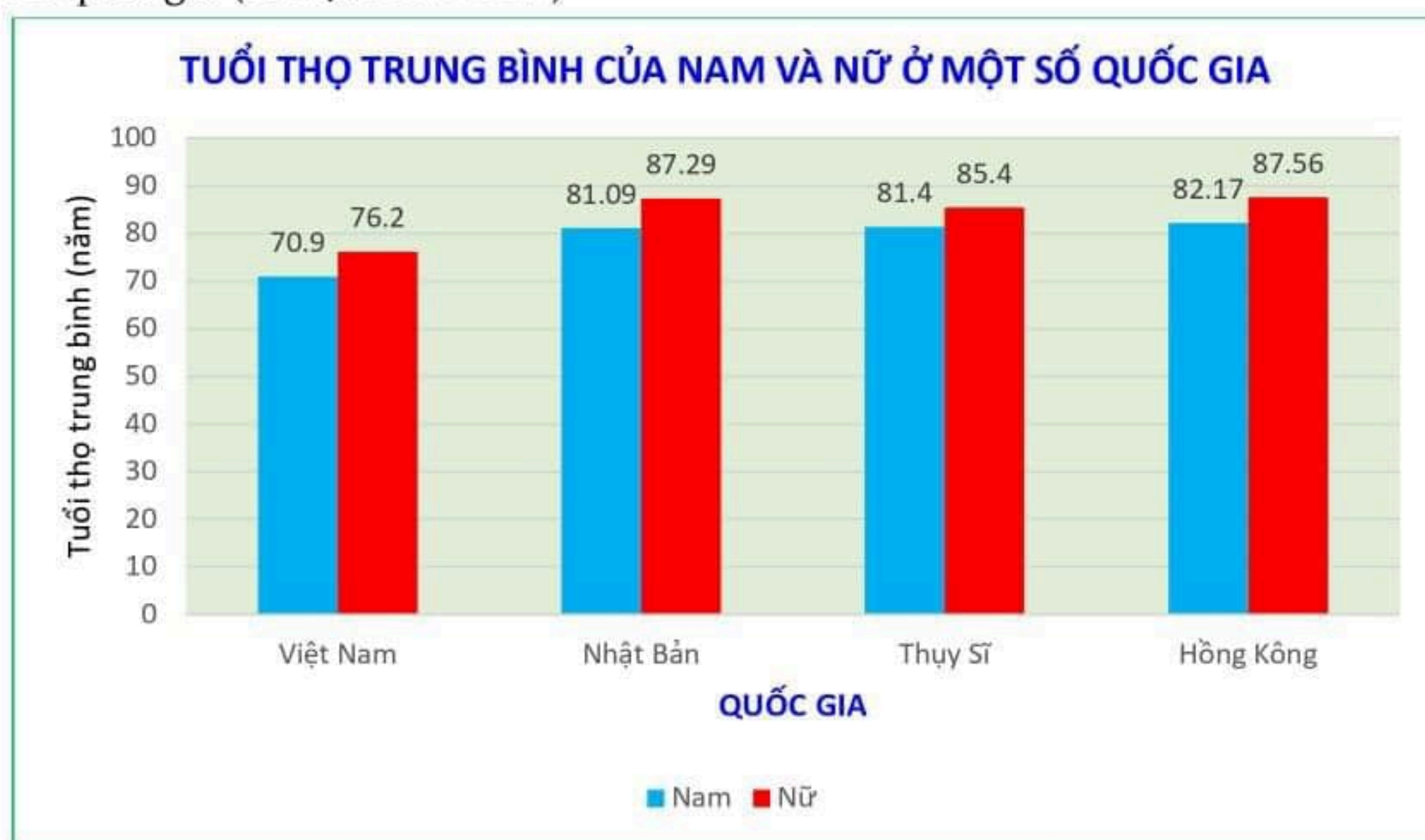
- A. Năm 2021. B. Năm 2020. C. Năm 2017. D. Năm 2019.

Câu 12: Trong năm 5, từ năm 2017 đến năm 2021, Showroom bán được tổng số xe ô tô là

- A. 145 xe. B. 135 xe. C. 20 xe. D. 10 xe.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 13 - 17

Biểu đồ cột kép dưới đây cho biết tuổi thọ trung bình của nam giới và nữ giới ở một số quốc gia (số liệu năm 2017)



Câu 13: Trong 4 quốc gia trên, quốc gia có tuổi thọ trung bình thấp nhất là

- A. Việt Nam. B. Nhật Bản. C. Thụy Sĩ. D. Hồng Kông.

Câu 14: Trong 4 quốc gia trên, quốc gia có tuổi thọ trung bình của nữ giới cao nhất là

- A. Việt Nam. B. Nhật Bản. C. Thụy Sĩ. D. Hồng Kông.

Câu 15: Trong 4 quốc gia trên, quốc gia có tuổi thọ trung bình của nam giới thấp nhất là

- A. Việt Nam. B. Nhật Bản. C. Thụy Sĩ. D. Hồng Kông.

Câu 16: Trong 4 quốc gia trên, quốc gia có độ chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam giới và nữ giới nhiều nhất là

- A. Việt Nam. B. Nhật Bản. C. Thụy Sĩ. D. Hồng Kông.

Câu 17: Trong 4 quốc gia trên, quốc gia có có độ chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam giới và nữ giới ít nhất là

- A. Việt Nam. B. Nhật Bản. C. Thụy Sĩ. D. Hồng Kông

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 18; 19; 20

Biểu đồ dưới đây cho biết số cây xanh được trồng được của Trường THCS Nghĩa Tân trong đợt phát động trồng cây xanh đầu năm.

Khối	Số cây trồng được
6	
7	
8	
9	

 : 20 cây  : 10 cây.

Câu 18: Số cây khối 6 trồng được là

- A. 5 cây. B. 100 cây. C. 10 cây. D. 20 cây.

Câu 19: Số cây trồng được của khối trồng nhiều nhất là

- A. 120 cây. B. 130 cây. C. 140 cây. D. 70 cây.

Câu 20: Tổng số cây hai khối 6 và 7 trồng được là

- A. 10 cây. B. 30 cây. C. 105 cây. D. 210 cây.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 21; 22; 23

Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số huy chương vàng mà 4 khối 6, 7, 8, 9 giành được trong các cuộc thi thể thao chào mừng ngày 26/3 mà trường tổ chức

Khối	Số huy chương vàng
6	
7	
8	
9	

 : 1 huy chương vàng.

Câu 21: Khối có ít huy chương vàng nhất là

- A. Khối 6. B. Khối 7. C. Khối 8. D. Khối 9.

Câu 22: Khối có nhiều huy chương vàng nhất là

- A. Khối 6. B. Khối 7. C. Khối 8. D. Khối 9.

Câu 23: Tổng số huy chương vàng của cả bốn khối là

- A. 10. B. 4. C. 12. D. 11.

Câu 24: Tung đồng xu 1 lần có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 25: Tung 8 lần đồng xu có 5 lần xuất hiện mặt ngửa, 3 lần xuất hiện mặt sấp. Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt ngửa bằng

- A. $\frac{5}{8}$. B. $\frac{3}{8}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{5}{3}$.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 26 - 29.

An và Bình cùng làm thí nghiệm với việc tung đồng xu. Kết quả thu được như sau:



	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	Lần 7	Lần 8	Lần 9	Lần 10
An	N	S	N	N	N	S	S	N	S	S
Bình	N	S	S	N	S	S	N	N	S	S

Câu 26: An đã tung đồng xu tất cả bao nhiêu lần?

- A. 10 lần. B. 15 lần. C. 20 lần. D. 40 lần.

Câu 27: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Xuất hiện mặt ngửa” trong thí nghiệm của An là

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{4}{5}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{1}{10}$.

Câu 28: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Xuất hiện mặt sấp” trong thí nghiệm của Bình là

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{3}{5}$. C. $\frac{4}{5}$. D. 1.

Câu 29: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Xuất hiện mặt sấp” dựa trên kết quả tổng hợp thí nghiệm của cả hai bạn là

- A. $\frac{9}{20}$. B. $\frac{11}{20}$. C. $\frac{1}{2}$. D. $\frac{3}{10}$.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 24; 25.

Trong trò chơi “Hộp quà bí mật”, cô giáo chia 6 phần thưởng vào các hộp quà gồm: “1 con gấu bông”, “1 quyển vở”, “1 cái bút”, “1 cuốn truyện tranh”, “1 gói kẹo”, “1 tràng pháo tay”.

Học sinh trả lời đúng câu hỏi sẽ chọn ngẫu nhiên một hộp quà và nhận được phần thưởng của hộp quà đó.



Hoa và Lan là 2 bạn trả lời đúng câu hỏi và được nhận quà. Hoa là người chọn đầu tiên.

Câu 30: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Hoa chọn được 1 con gấu bông”.

- A. $\frac{1}{5}$. B. $\frac{1}{6}$. C. $\frac{2}{3}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 31: Nếu Hoa chọn được hộp quà là 1 cuốn truyện tranh thì xác suất thực nghiệm của sự kiện “Lan được 1 con gấu bông” là

- A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{1}{6}$. D. $\frac{1}{5}$.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 32 - 35

Gieo một con xúc xắc 6 mặt 100 lần ta được kết quả như sau:



Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	16	18	17	14	20	15

Câu 32: Xác suất thực nghiệm của sự kiện: “Gieo được mặt có 1 chấm” là

- A. $\frac{4}{25}$. B. $\frac{1}{5}$. C. $\frac{6}{25}$. D. $\frac{3}{5}$.

Câu 33: Xác suất thực nghiệm của sự kiện: “Gieo được mặt có số chấm là số lẻ” là

- A. $\frac{51}{100}$. B. $\frac{53}{100}$. C. $\frac{26}{50}$. D. $\frac{27}{50}$.

Câu 34: Xác suất thực nghiệm của sự kiện: “Gieo được mặt có số chấm không vượt quá 3” là

- A. $\frac{51}{100}$. B. $\frac{53}{100}$. C. $\frac{26}{50}$. D. $\frac{27}{50}$.

Câu 35: Xác suất thực nghiệm của sự kiện: “Gieo được mặt có số chấm là số nguyên tố” là

- A. $\frac{71}{100}$. B. $\frac{4}{25}$. C. $\frac{11}{20}$. D. $\frac{6}{25}$.

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 36 - 40

Hai bạn Dũng và Nam chơi 1 ván oẳn tù tì gồm 10 lần theo luật chơi: Búa (B) thắng Kéo (K); Kéo (K) thắng Lá (L), Lá (L) thắng Búa (B) và hòa nhau nếu cùng loại.



Sau đây là kết quả của mỗi ván chơi:

Lần thứ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Dũng	L	B	B	K	L	B	K	B	K	K
Nam	B	K	L	L	K	B	L	K	L	B

Câu 36: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Dũng ra búa” là

- A. $\frac{3}{10}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{1}{5}$.

Câu 37: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Nam ra kéo” là

- A. $\frac{3}{10}$. B. $\frac{3}{5}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 38: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Dũng thắng” là

- A. $\frac{3}{10}$. B. $\frac{3}{5}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 39: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Dũng và Nam hòa nhau” là

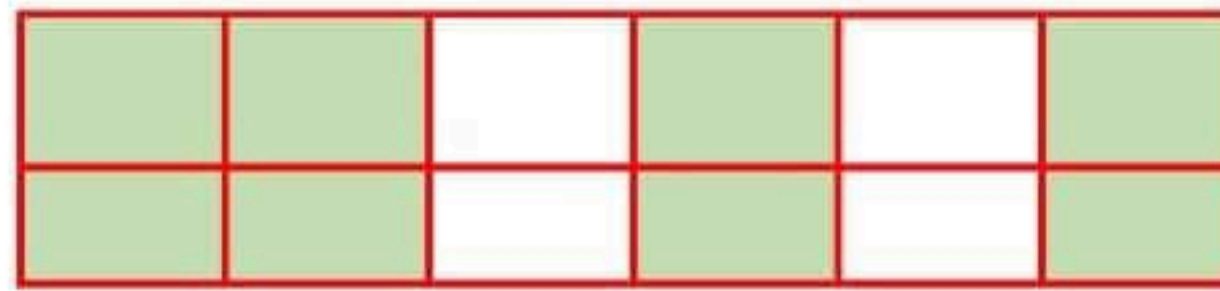
- A. $\frac{4}{5}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{1}{10}$. D. $\frac{2}{5}$.

Câu 40: Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Nam không thua Dũng” là

- A. $\frac{4}{5}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{1}{10}$. D. $\frac{2}{5}$.

PHẦN II – PHÂN SỐ

Câu 1: Phần tô màu trong hình sau biểu diễn phân số nào?



- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{2}{3}$. D. $\frac{5}{8}$.

Câu 2: Cho phân số $A = \frac{3}{n-2}$. Tất cả các giá trị của n để A là phân số là

- A. $n \neq -2$. B. $n \neq 2$. C. $n = -2$. D. $n = 3$.

Câu 3: Rút gọn phân số $\frac{17.6-17}{3-20}$, được kết quả là

- A. 5. B. -5. C. 6. D. -6.

Câu 4: Phân số $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản khi ƯC(a, b) bằng

- A. $\{1; -1\}$. B. $\{2\}$. C. $\{1; 2\}$. D. $\{1; 2; 3\}$.

Câu 5: Trong các phân số sau, phân số nào bằng phân số $\frac{1}{3}$?

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{2}{9}$. C. $\frac{2}{6}$. D. $\frac{2}{10}$.

Câu 6: Sau khi rút gọn tối giản phân số $\frac{4}{16}$ ta được phân số:

- A. $\frac{2}{8}$. B. $\frac{4}{8}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{8}$.

Câu 7: Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

- A. $\frac{3}{42}$. B. $\frac{15}{55}$. C. $\frac{2}{15}$. D. $\frac{4}{12}$.

Câu 8: Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

- A. $\frac{12}{15}$. B. $\frac{-27}{63}$. C. $\frac{-7}{9}$. D. $\frac{-3}{30}$.

Câu 9: Nếu x là số nguyên âm thỏa mãn $\frac{x}{-2} = \frac{-8}{x}$ thì x bằng:

- A. 4. B. 8 hoặc -8. C. -4. D. 4 hoặc -4.

Câu 10: Hai phân số $\frac{-x}{12}$ và $\frac{5}{4}$ bằng nhau khi:

- A. $x = 15$. B. $x = -15$. C. $x = 10$. D. $x = -10$.

Câu 11: Tổng của các số nguyên x thỏa mãn $\frac{-36}{9} < x \leq \frac{27}{9}$ là:

- A. -4. B. 0. C. 3. D. 4.

Câu 12: Kết quả của phép tính $\frac{2}{3} + \frac{1}{3}$ bằng

- A. 3. B. 1. C. 2. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 13: Kết quả của phép tính $\frac{-3}{4} + \frac{5}{4}$ bằng

- A. $\frac{7}{4}$. B. $\frac{-1}{4}$. C. $\frac{1}{2}$. D. 2.

Câu 14: Số đối của $\frac{-2}{13}$ là

- A. $\frac{13}{-2}$. B. $\frac{13}{2}$. C. $\frac{2}{13}$. D. $\frac{-2}{13}$.

Câu 15: Số nghịch đảo của $\frac{-3}{7}$ là

- A. $\frac{3}{7}$. B. $\frac{7}{-3}$. C. $\frac{7}{3}$. D. $\frac{-3}{-7}$.

Câu 16: Kết quả của phép tính $\frac{4}{-3} - \frac{3}{27}$ bằng

- A. $\frac{1}{9}$. B. $-\frac{1}{9}$. C. $-\frac{13}{9}$. D. $\frac{13}{9}$.

Câu 17: Kết quả của phép tính $\frac{2}{11} - \frac{3}{8} + \frac{4}{11} - \frac{6}{11} - \frac{5}{8}$ bằng

- A. $\frac{2}{11}$. B. $\frac{-9}{11}$. C. -1. D. 1.

Câu 18: Giá trị của x trong phép tính $\frac{3}{4} - x = \frac{1}{3}$ là

- A. $\frac{-5}{12}$. B. $\frac{5}{12}$. C. -2. D. 2.

Câu 19: Giá trị của biểu thức $-\frac{5}{8} \cdot \frac{(-4)^2}{10}$ là

- A. $-\frac{11}{80}$. B. $\frac{9}{80}$. C. -1. D. 1.

Câu 20: Kết quả của phép chia $-5 : \frac{1}{2}$ là

- A. $\frac{-1}{10}$. B. -10. C. 10. D. $\frac{-5}{2}$.

Câu 21: Kết quả của phép $\frac{-2}{9} \cdot \frac{7}{15} + \frac{-2}{9} \cdot \frac{8}{15} + \frac{2}{9}$ là

- A. 1. B. 2. C. 0. D. 4.

Câu 22: Giá trị của biểu thức $\frac{-3}{8} \cdot \frac{1}{2} + \frac{1}{6} \cdot \frac{-3}{8} + \frac{1}{3} : \frac{-8}{3}$ là

- A. $-\frac{11}{80}$. B. $-\frac{3}{8}$. C. -1 . D. 1 .

Câu 23: Giá trị của x thỏa mãn $\frac{2}{3}x = \frac{3}{8}$ là

- A. $\frac{9}{8}$. B. $\frac{9}{16}$. C. $-\frac{1}{4}$. D. 16 .

Câu 24: Giá trị của x thỏa mãn $x : \frac{3}{8} = -\frac{8}{3}$ là

- A. $\frac{64}{9}$. B. $-\frac{64}{9}$. C. -1 . D. 1 .

Câu 25: Số nguyên a thỏa mãn $\frac{14}{5} < \frac{a}{5} \leq 4$ là

- A. $16, 17, 18, \dots, 20$. B. $15, 16, 17, \dots, 20$.
C. $14, 15, 16, \dots, 19$. D. $13, 14, 15, \dots, 18$.

Câu 26: Giá trị của x thỏa mãn $\frac{3}{5} + \frac{2}{5} : x = 0$ là

- A. 0 . B. $-\frac{2}{3}$. C. -6 . D. -1 .

Câu 27: Giá trị của x thỏa mãn $\frac{2}{3} : x - \frac{1}{2} = 1$ là

- A. -1 . B. $\frac{4}{9}$. C. $-\frac{4}{9}$. D. 1 .

Câu 28: Giá trị của x thỏa mãn $\frac{x+3}{2021} + \frac{x+2}{2022} + \frac{x+1}{2023} = -3$ là

- A. -2024 . B. -2021 . C. -2023 . D. -2022 .

Câu 29: Có bao nhiêu số nguyên x thỏa mãn: $\frac{-8}{15} < \frac{x}{40} < \frac{-7}{15}$?

- A. 2 . B. 3 . C. 9 . D. 10 .

Câu 30: Tìm các số tự nhiên n sao cho phân số $\frac{n+3}{n}$ có giá trị là số nguyên.

- A. $\{1; 3\}$. B. $\{-1; -3\}$. C. $\{3; -3\}$. D. $\{-1; 1; -3; 3\}$.

Câu 31: Có bao nhiêu cặp số nguyên $(x; y)$ thỏa mãn $\frac{2}{x} = \frac{y}{-3}$ và $x < 0 < y$?

- A. 2 . B. 4 . C. 3 . D. 5 .

Câu 32: Có bao nhiêu số nguyên x để $A = \frac{2x+3}{x-1}$ là số nguyên?

- A. 7 . B. 8 . C. 4 . D. 10 .

Câu 33: Tổng các giá trị nguyên của x để $B = \frac{x+4}{x^2+x}$ có giá trị nguyên là

- A.** -3 . **B.** -4 . **C.** -1 . **D.** 2 .

Câu 34: Giá trị của x thỏa mãn $\frac{3}{35} + \frac{3}{63} + \frac{3}{99} + \dots + \frac{3}{x(x+2)} = \frac{1}{5}$ là

- A.** 11 . **B.** 13 . **C.** 15 . **D.** 17 .

Câu 35: Cho $M = \frac{1}{2^2} + \frac{1}{3^2} + \frac{1}{4^2} + \dots + \frac{1}{9^2}$. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A.** $M < \frac{2}{5}$. **B.** $M > \frac{8}{9}$. **C.** $\frac{2}{5} < M < \frac{8}{9}$. **D.** $M = \frac{8}{9}$.

Câu 36: Giá trị của x thỏa mãn $\frac{1}{1.3} + \frac{1}{3.5} + \frac{1}{5.7} + \dots + \frac{1}{(2x-1)(2x+1)} = \frac{49}{99}$ là

- A.** 48 . **B.** 49 . **C.** 45 . **D.** 46 .

Câu 37: Tìm số nguyên x để phân số $A = \frac{2023}{x+5}$ với $x \neq -5$ có giá trị lớn nhất.

- A.** -6 . **B.** -4 . **C.** -2022 . **D.** 2018 .

Câu 38: Cho $P = \frac{1}{2} \cdot \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{6} \cdot \dots \cdot \frac{99}{100}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

- A.** $P > 1$. **B.** $P < \frac{1}{15}$. **C.** $\frac{1}{15} < P < \frac{1}{10}$. **D.** $P = \frac{1}{10}$.

Câu 39: Giá trị biểu thức $\left(1 - \frac{1}{3}\right)\left(1 - \frac{1}{6}\right)\left(1 - \frac{1}{10}\right)\left(1 - \frac{1}{15}\right) \dots \left(1 - \frac{1}{253}\right)$ bằng

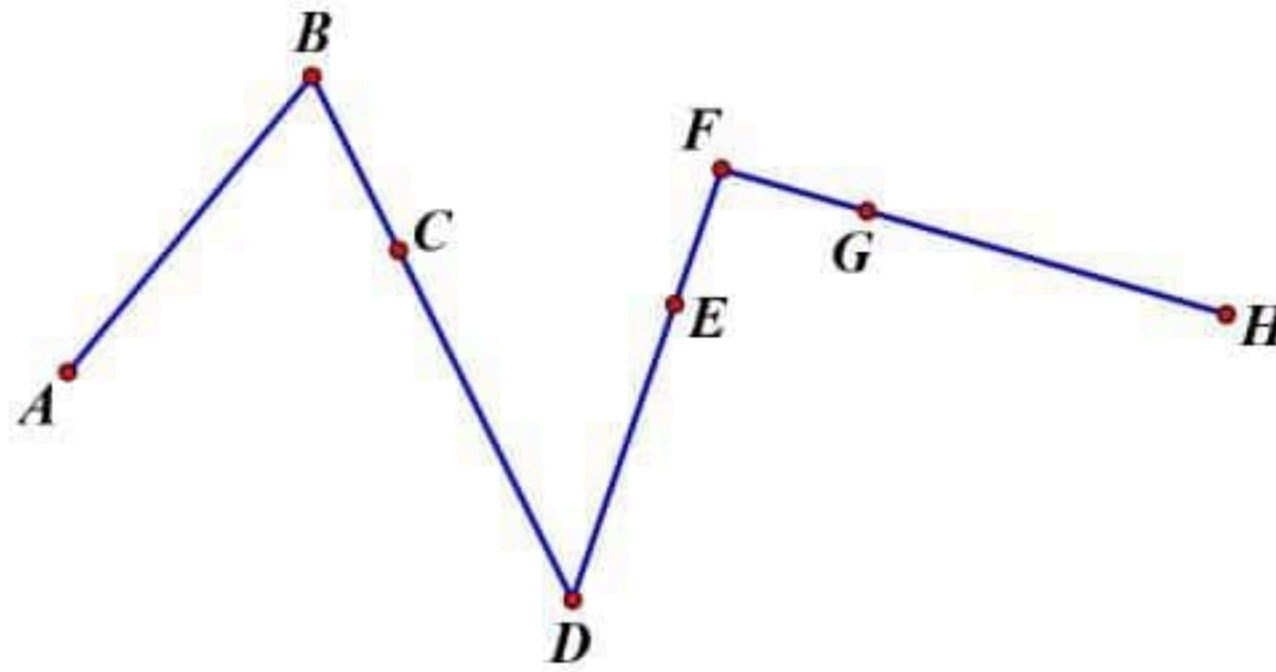
- A.** $\frac{4}{11}$. **B.** $\frac{8}{11}$. **C.** $\frac{2}{11}$. **D.** $\frac{1}{22}$.

Câu 40: Giá trị biểu thức $\frac{1}{2} + \frac{1}{2^2} + \frac{1}{2^3} + \dots + \frac{1}{2^{10}}$ bằng

- A.** $\frac{1}{2^{10}}$. **B.** $\frac{2^{10}-1}{2^{10}}$. **C.** $\left(\frac{1}{2}\right)^{1+2+\dots+10}$. **D.** 1 .

PHẦN III - ĐIỂM. ĐƯỜNG THẲNG. ĐOẠN THẲNG

Câu 1: Cho hình vẽ.



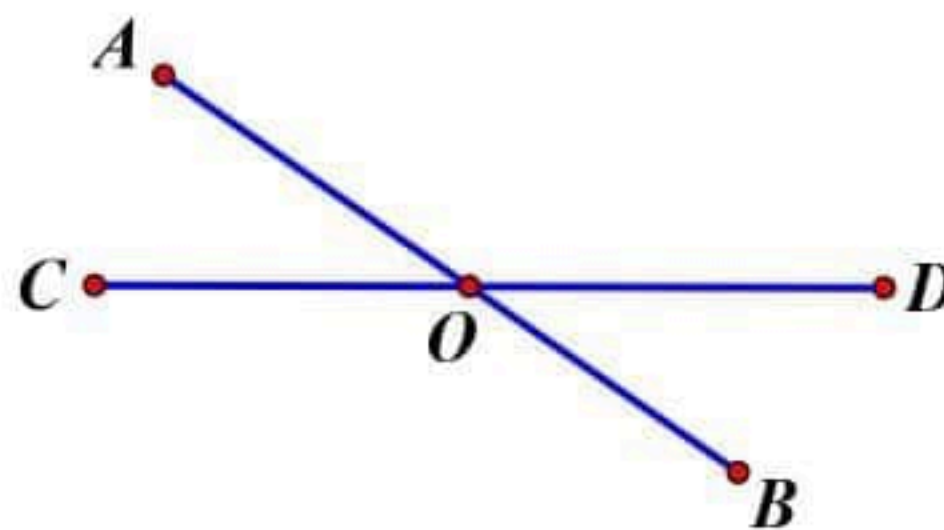
Ba điểm nào sau đây thẳng hàng?

- A. Ba điểm A, B, C .
- B. Ba điểm E, C, G .
- C. Ba điểm B, C, D .
- D. Ba điểm A, D, H .

Câu 2: Qua 2 điểm phân biệt vẽ được bao nhiêu đường thẳng?

- A. 0.
- B. 1.
- C. 2.
- D. 3.

Câu 3: Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



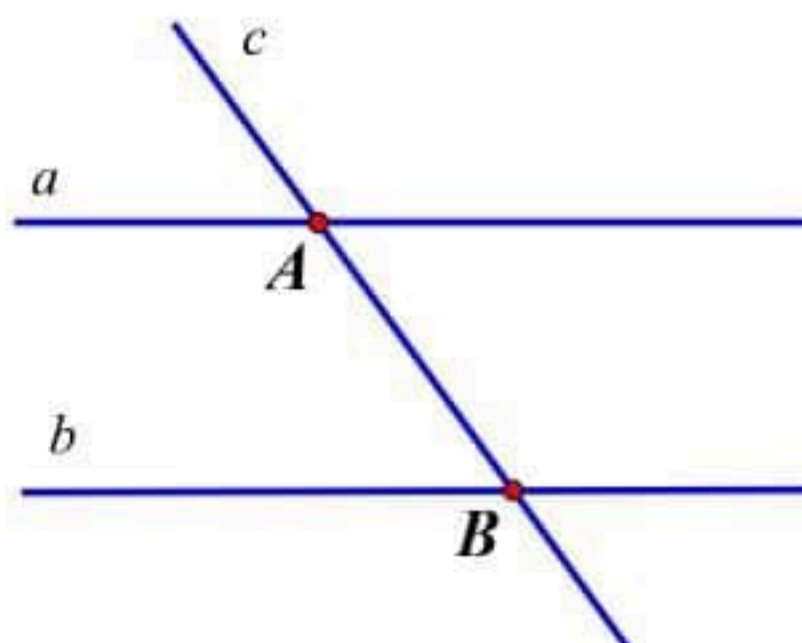
- A. 2.
- B. 4.
- C. 6.
- D. 5.

Câu 4: Cho G là một điểm thuộc đoạn thẳng HK (G không trùng với H hoặc K).

Trong ba điểm $G; H; K$ điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?

- A. H .
- B. K .
- C. G .
- D. $H; K$.

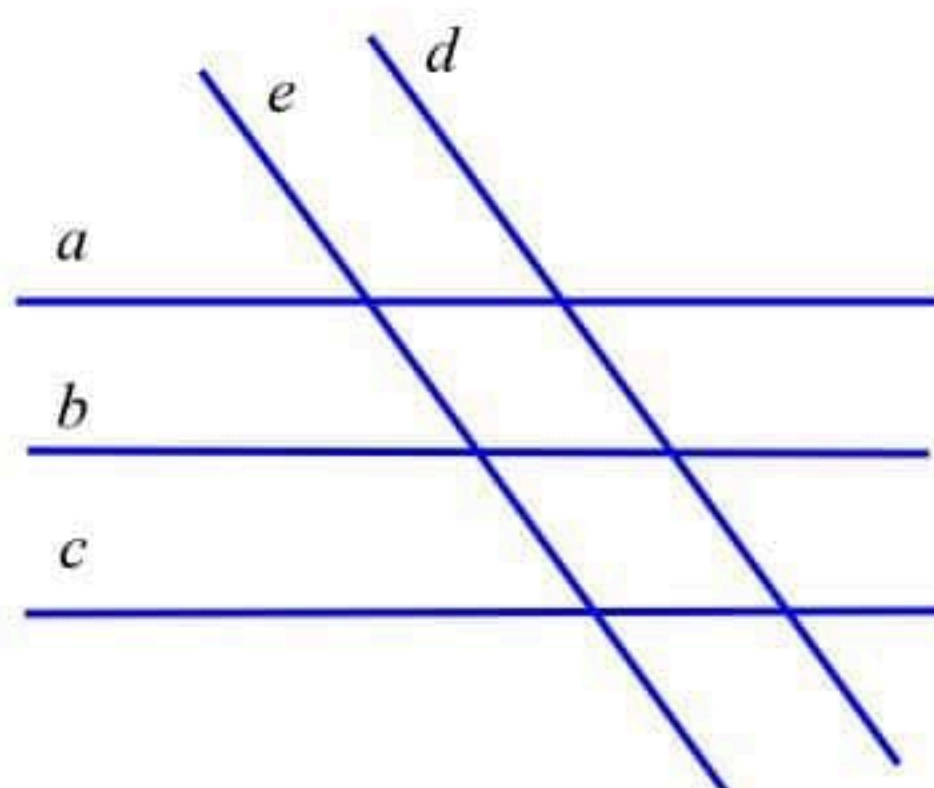
Câu 5: Cho hình vẽ sau:



Hai đường thẳng nào song song với nhau?

- A. a và c .
- B. b và c .
- C. a và b .
- D. a và AB .

Câu 6: Cho hình vẽ



Trong hình vẽ, có bao nhiêu cặp hai đường thẳng song song với nhau?

- A. 1. B. 2. C. 4. D. 3.

Câu 7: Cho 4 điểm A, B, C, D sao cho không có bộ ba điểm nào thẳng hàng. Vẽ đường thẳng đi qua các cặp điểm. Hỏi vẽ được những đường thẳng phân biệt nào?

- A. 4 đường thẳng: AB, BC, CA, AD .
B. 7 đường thẳng: $AB, BC, CA, BD, AD, BA, CB$.
C. 6 đường thẳng: AB, BC, CA, BD, DC, AD .
D. 6 đường thẳng: AB, BC, CA, AD, BD, BA .

Câu 8: Chọn phát biểu **sai** trong các phát biểu sau:

- A. Nếu M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì điểm M nằm giữa hai điểm A và B .
B. Nếu M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì ta có $AM = MB = \frac{1}{2}AB$.
C. Nếu $AM = MB$ thì điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB .
D. Nếu $AM = MB$ và M nằm giữa hai điểm A và B thì M là trung điểm của đoạn thẳng AB .

Câu 9: Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Biết $AB = 10\text{ cm}$, số đo của đoạn thẳng IB là

- A. 4 cm . B. 5 cm . C. 6 cm . D. 20 cm .

Sử dụng dữ kiện sau đây để làm câu 10 - 13



Câu 10: Điểm nào trong các điểm sau đây thuộc đoạn thẳng MB ?

- A. A . B. C . C. D . D. E .

Câu 11: Khẳng định nào sau đây là **đúng**?

- A. Hai điểm M, B nằm khác phía đối với điểm C .
B. Hai điểm M, A nằm khác phía đối với điểm E .
C. Hai điểm M, E nằm khác phía đối với điểm B .
D. Hai điểm M, A nằm khác phía đối với điểm D .

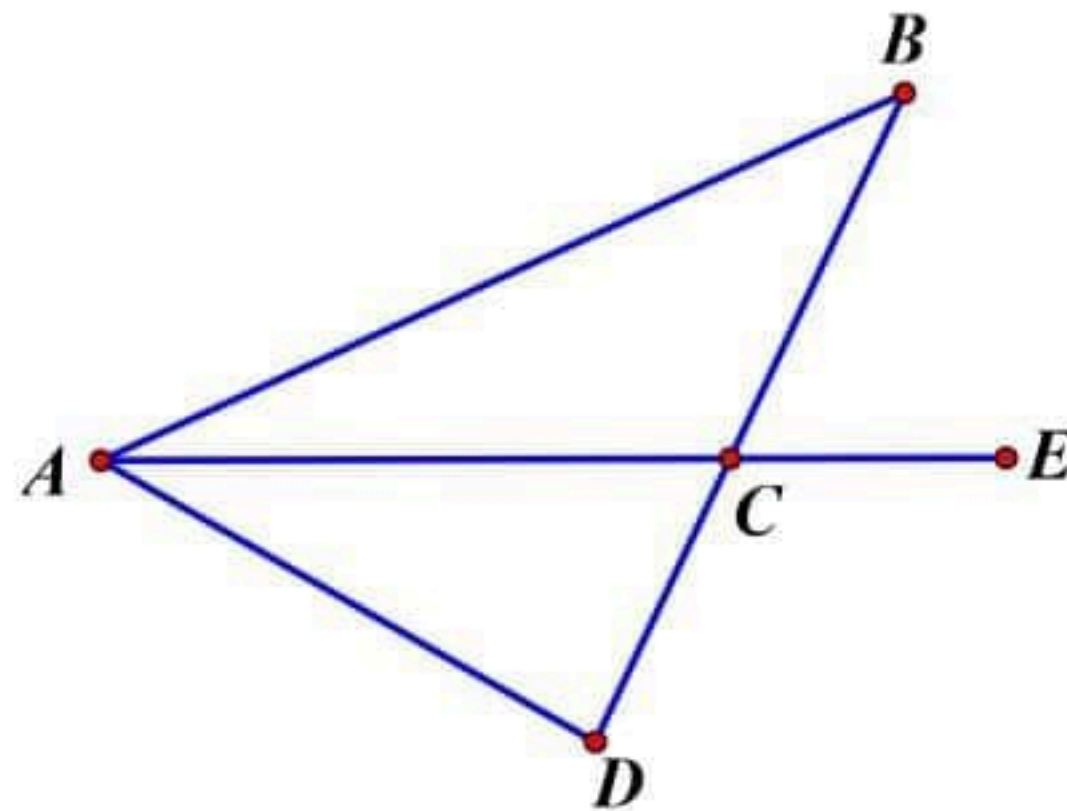
Câu 12: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A.** Hai điểm B, D nằm cùng phía đối với điểm A .
- B.** Hai điểm C, E nằm cùng phía đối với điểm M .
- C.** Hai điểm C, D nằm khác phía đối với điểm E .
- D.** Hai điểm D, E nằm khác phía đối với điểm C .

Câu 13: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

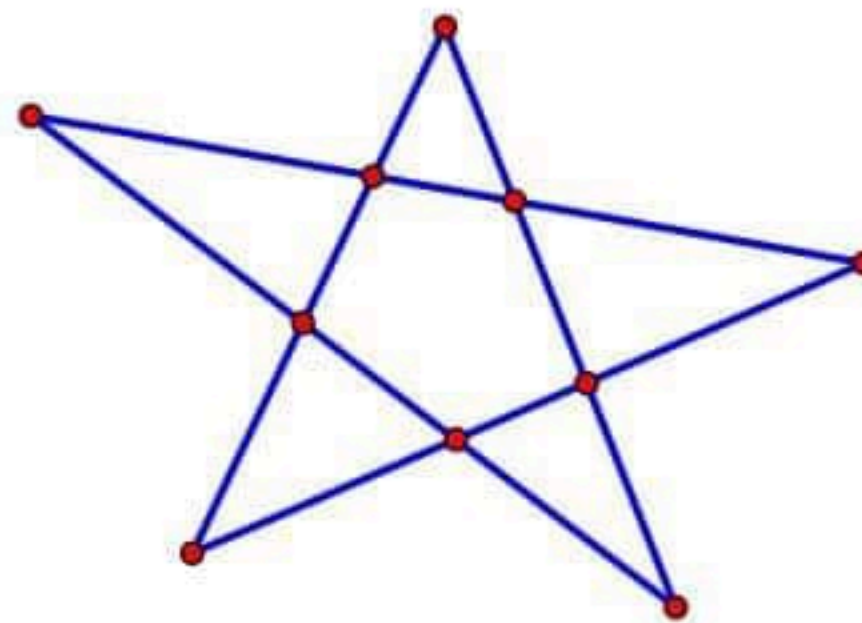
- A.** Hai điểm C, M nằm trên đoạn thẳng AD .
- B.** Hai điểm A, E nằm trên đường thẳng BM .
- C.** Hai điểm B, E nằm trên đoạn thẳng CD .
- D.** Hai điểm E, D nằm trên đoạn thẳng ED .

Câu 14: Đoạn thẳng BD cắt bao nhiêu đoạn thẳng trên hình vẽ sau:



- A.** 6.
- B.** 3.
- C.** 4.
- D.** 5.

Câu 15: Cho hình vẽ



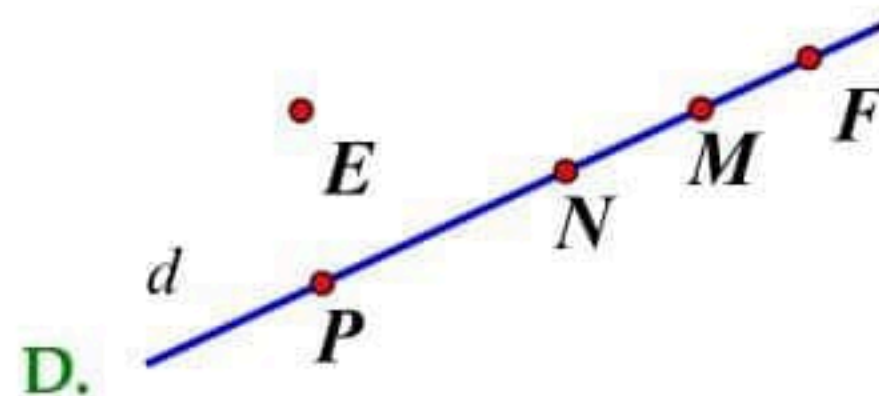
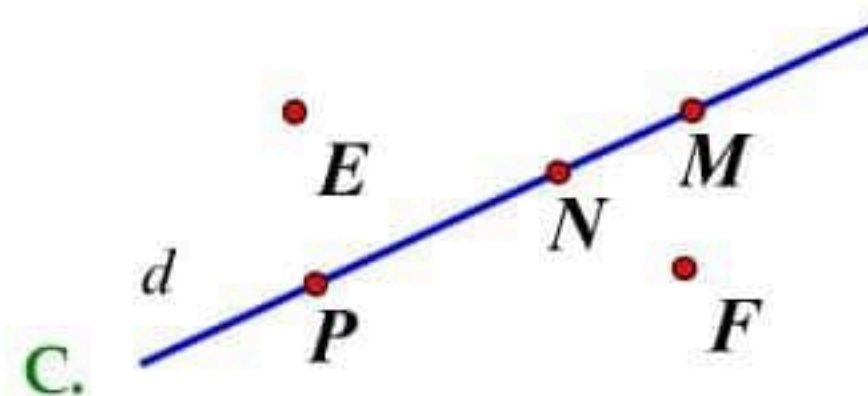
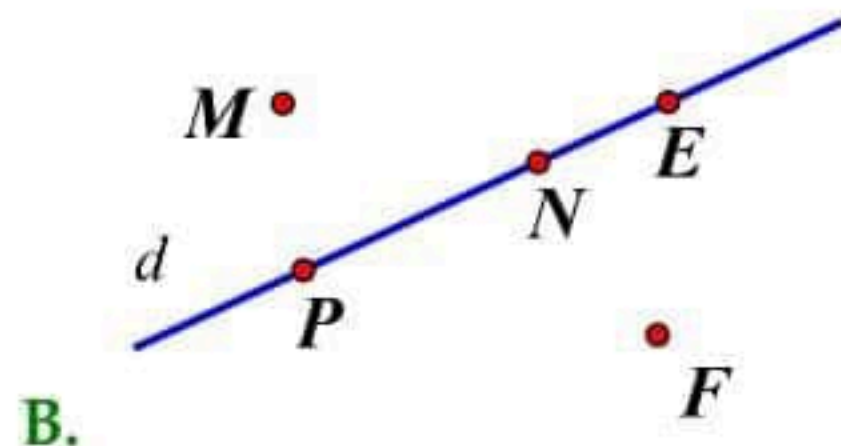
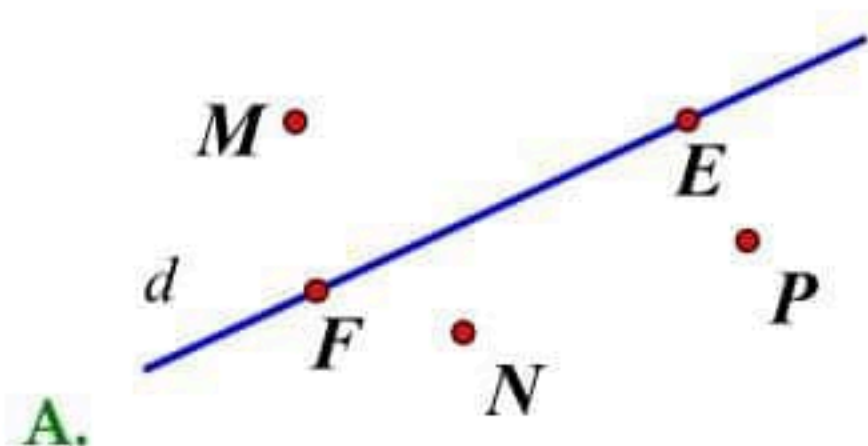
Có bao nhiêu điểm là giao điểm của đúng hai đường thẳng?

- A.** 5.
- B.** 6.
- C.** 10.
- D.** 12.

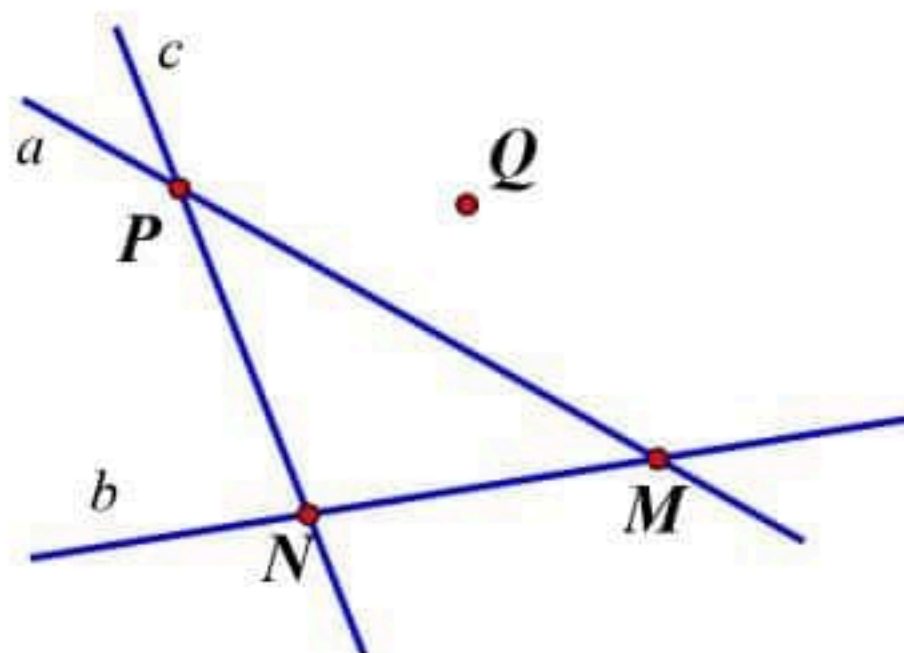
Câu 16: Cho ba đường thẳng a, b và c phân biệt. Có thể có nhiều nhất bao nhiêu giao điểm?

- A.** 1 giao điểm.
- B.** 2 giao điểm.
- C.** 3 giao điểm.
- D.** vô số giao điểm.

Câu 17: Hình vẽ nào dưới đây thể hiện đúng theo cách diễn đạt “Đường thẳng d đi qua các điểm M, N, P nhưng không đi qua các điểm E, F ”?

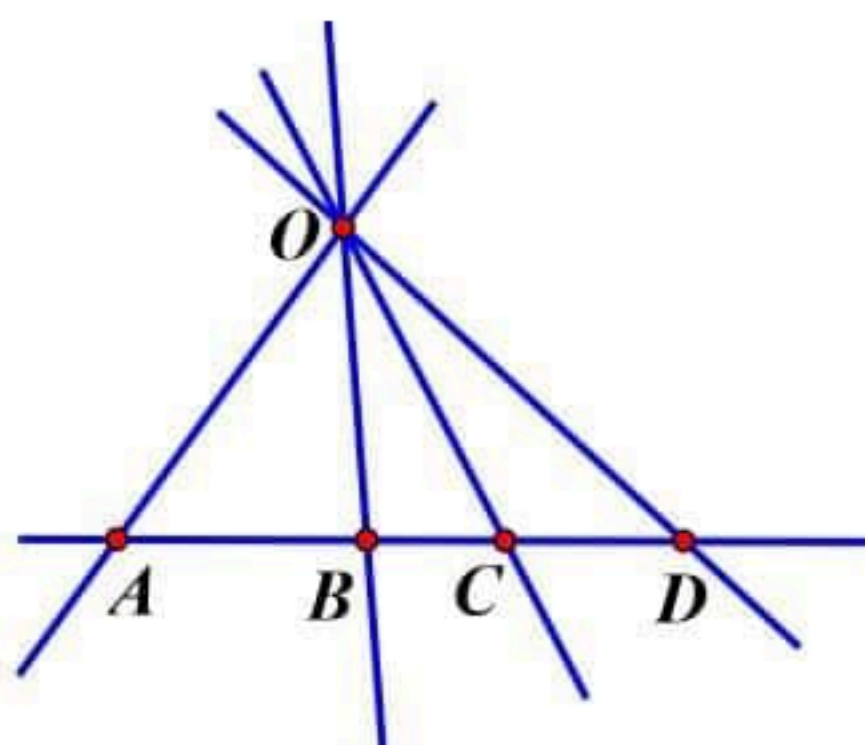


Câu 18: Khẳng định nào sau đây sai?



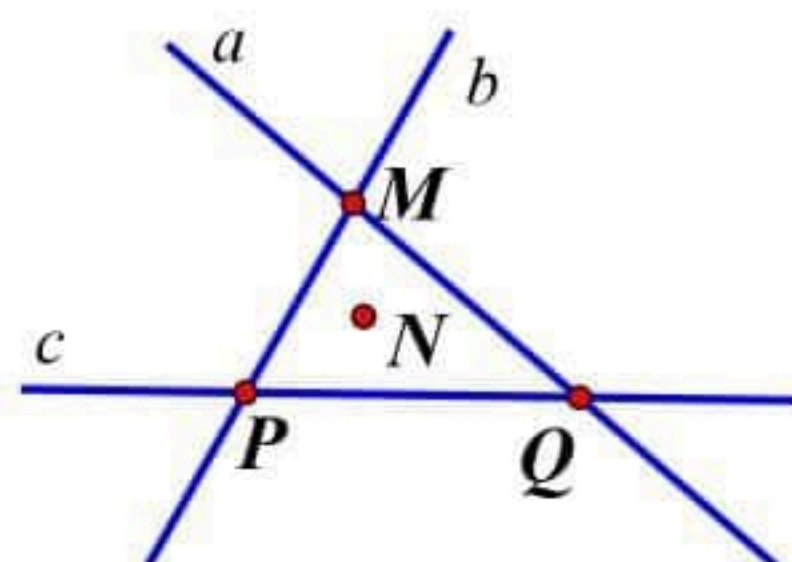
- A.** Điểm Q không thuộc các đường thẳng b, c và a .
- B.** Điểm N nằm trên các đường thẳng b và c .
- C.** Điểm P không nằm trên các đường thẳng c và a .
- D.** Điểm M nằm trên các đường thẳng b và a .

Câu 19: Có bao nhiêu đường thẳng trong hình vẽ sau?



- A.** 2.
- B.** 3.
- C.** 4.
- D.** 5.

Câu 20: Trong hình vẽ sau, đường thẳng a chứa những điểm nào?



- A. M, N, Q . B. M, Q . C. M, P . D. M, N, P, Q .

Câu 21: Cho M nằm giữa hai điểm A và B . Biết $AM = 3\text{ cm}$; $AB = 8\text{ cm}$.

Độ dài đoạn thẳng MB là

- A. 5 cm . B. 4 cm . C. 6 cm . D. 11 cm .

Câu 22: Cho đoạn thẳng $AB = 6\text{ cm}$. Lấy hai điểm E, F nằm giữa hai điểm A và B sao cho

$AE + BF = 9\text{ cm}$. Độ dài đoạn thẳng EF là

- A. 1 cm . B. 2 cm . C. 3 cm . D. 4 cm .

Câu 23: Cho biết $MN = 5\text{ cm}$; $PQ = 4\text{ cm}$; $RS = 5\text{ cm}$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $MN = RS < PQ$. B. $MN > PQ > RS$.
C. $MN = RS > PQ$. D. $MN = RS = PQ$.

Câu 24: Trên đường thẳng a lấy 4 điểm M, N, P, Q theo thứ tự đó. Biết $MN = 2\text{ cm}$;

$MQ = 5\text{ cm}$; $NP = 1\text{ cm}$. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. $MP > PQ$. B. $MP = NQ$. C. $MN = PQ$. D. $NP > PQ$.

Câu 25: Cho 12 điểm trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Cứ qua 2 điểm kẻ một đường thẳng. Số đường thẳng được tạo thành là

- A. 132. B. 120. C. 66. D. 65.

__Chúc các con ôn tập tốt!__